TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH XUÂN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **162** /2020/HNGĐ - ST
Ngày: 26/3/2020
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Hoàng Thị Thoa**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Đặng Như Hùng**
Bà Chu Thị Tuyết

- *Thư ký phiên tòa*: **Bà Trần Thị Huyền Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân tham gia phiên toà:*

Bà Vũ Thị Anh Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Quang D – Sinh năm 1980
HKTT và trú tại: K, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T – Sinh năm 1980
HKTT: P, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Phân trại K3 – Trại Giam Thanh Xuân – Bộ Công An.
Tại phiên tòa: Anh D có mặt, chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là anh Bùi Quang D trình bày:

Anh và bị đơn là chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cú tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, cả hai anh chị đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng nhau tại địa chỉ số G, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bất đồng quan điểm sống, cách sống, công việc có sự khác nhau nên hai vợ chồng ít có sự quan tâm chia sẻ với nhau. Năm 2016 chị T bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử về tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" và bị kết án 13 năm tù hiện đang phải thi hành án tại Trại giam Thanh Xuân. Trong thời gian đó anh D cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, trầm trọng bản thân anh bị ảnh hưởng tâm lý rất lớn, tài chính bị suy K, áp lực cuộc sống đè nặng và hiện anh phải nuôi hai con nhỏ. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh D xác nhận anh chị có 02 con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Ly hôn anh D xin nuôi cả hai con chung và chị T hiện đang phải chấp hành án phạt tù, anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh D.

- Về tài sản chung, nhà đất ở chung, về nợ chung : Anh D xác nhận anh và chị T không có tài sản chung, không có nhà đất ở chung và không nợ ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án do bị đơn là chị Nguyễn Thị T đang phải chấp hành án phạt tù tại Phân trại K3, Trại giam Thanh Xuân, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị T; Chị T có bản tự khai và có ý kiến như sau: Chị và anh Bùi Quang D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, cả hai đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn chị và anh D chung sống tại G, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do chị bị kết án theo bản án số 716/2016/HSPT ngày 27/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với mức án 13 năm tù và hiện chị đang chấp hành án tại Phân trại số 3 trại giam Thanh Xuân, nay anh D xin ly hôn chị đồng ý.

-Về con chung: Chị T xác nhận anh chị có 02 con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Vì hiện hay chị đang chấp hành án nên chị đồng ý để anh D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh D.

-Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị T xác nhận anh chị không có tài sản chung, không có nhà ở chung, không có nợ chung, ngoài ra chị T không có yêu cầu gì khác.

* Tại phiên tòa.

Anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T vì anh D cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trầm trọng từ nhiều năm, hiện nay chị T đang phải chấp hành hình phạt tù với thời gian 13 năm nên vợ chồng không thể hàn gắn được mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình, tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D cần phải ổn định cuộc sống để nuôi hai con chung nên anh đề nghị xin được ly hôn với chị T.

Ly hôn, anh D xin được nuôi cả hai con chung là cháu Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2015 và cháu Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Anh D xác nhận anh chị không có. Về các vấn đề khác anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa vì đã có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T có bản tự khai đồng ý ly hôn với anh D.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tại phiên tòa chị T vắng mặt vì hiện nay chị đang chấp hành án tại trại giam, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T đó có đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán đã tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Hội đồng xét xử đã tuân thủ nghiêm túc các quy định, thủ tục tại phiên tòa đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự tham gia tranh tụng. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét mâu thuẫn của anh D chị T đã kéo dài, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T cũng đồng ý ly hôn. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Quang D đối với chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao cả hai con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2015 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013 cho anh Bùi Quang D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chị Nguyễn Thị T cho đến khi cả hai con chung trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Tại phiên tòa anh Bùi Quang D xác nhận không có tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét. Các vấn đề khác không có nên không xét.

Về án phí: Anh Bùi Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của anh Bùi Quang D xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị T là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T cùng có hộ khẩu thường trú tại số G, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị T có bản tự khai, đơn đề nghị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cú tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, đây là hôn nhân hợp pháp. Nay anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị T, chị T có bản tự khai về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, quan điểm về con chung, tài sản, nhà ở chung. Chị T đồng ý ly hôn với anh D và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào lời khai của anh D, chị T và các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập được thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đang phải chấp hành án phạt tù trong trại giam nên vợ chồng không thể đoàn tụ để cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, chị T cũng đồng ý ly hôn do vậy giải quyết cho anh D được ly hôn với chị T là hoàn toàn có căn cứ. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Quang D với chị Nguyễn Thị T.

* Về con chung: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Nay do chị T đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam, cháu Bùi Thành K có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với anh D, để đảm bảo quyền lợi của các con nên giao cho anh Bùi Quang D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chị Nguyễn Thị T cho đến khi cả hai con chung trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác.

*Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Anh D, chị T xác nhận không có; Ngoài ra anh chị không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của phỏp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và tiểu mục 1.1 mục 1 điểm I phần A Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Bùi Quang D đối với chị Nguyễn Thị T. Anh Bùi Quang D được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2.Về con chung: Giao hai con chung là cháu Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và cháu Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013 cho anh Bùi Quang D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị T cho đến khi cả hai con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung và nợ chung: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T không có nên không xét.

4. Về các vấn đề khác: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên không xét..

5. Về án phí: Anh Bùi Quang D phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp theo

biên lai số AA/2016/0006806 ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, anh D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Thanh Xuân;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- UBND phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thoa

BÁO CÁO XÉT XỬ VỤ ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH.

Vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 62/2019/TLST - HNGĐ ngày06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Anh Bùi Quang D** – Sinh năm 1980

HKTT và trú tại: Số 37/69A, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:Chị Nguyễn Thị T – Sinh năm 1980

HKTT: Số 37/69A, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Phân trại K3 – Trại Giam Thanh Xuân – Bộ Công An.

Tại phiên tòa: Anh D có mặt, chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là anh Bùi Quang D trình bày:

Anh và bị đơn là chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, cả hai anh chị đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh và chị T sống cùng nhau tại địa chỉ số 37/69A, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng có sự khác nhau trong công việc, quan điểm sống, cách sống, hai vợ chồng ít quan tâm đến nhau. Trong quá trình chị T làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã gây ra sai phạm làm thất thoát tài sản của Nhà nước dẫn đến việc chị T bị xét xử năm 2016 về tội Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và bị kết án 13 năm tù hiện đang phải thi hành án tại Trại giam Thanh Xuân. Anh D cho rằng đây là nguyên nhân làm cho gia đình và bản thân anh bị ảnh hưởng rất lớn, tài chính bị suy K, áp lực cuộc sống đè nặng vì anh phải nuôi hai con nhỏ. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

-Về con chung: Anh D chị T có 02 con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Ly hôn anh D xin nuôi cả hai con chung vì chị T hiện đang phải chấp hành án phạt tù, anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh D.

- Về tài sản chung, Về nhà đất ở chung; về nợ chung : Anh D xác nhận anh và chị T không có tài sản chung, không có nhà đất ở chung và không nợ ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề khác.

Quá trình giải quyết vụ án do bị đơn là chị Nguyễn Thị T đang phải chấp hành án tại Phân trại K3, Trại Giam Thanh Xuân, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị T, chị T có bản tự khai và có ý kiến như sau: Chị và anh Bùi Quang D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, cả hai đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn chị và anh D chung sống tại số 37/69A, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Do chị bị kết án theo bản án số 716/2016/HSPT ngày 27/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với mức án 13 năm tù và hiện chị đang chấp hành án tại Phân trại số 3 trại giam Thanh Xuân nên anh D xin ly hôn chị đồng ý.

-Về con chung: Chị T xác nhận anh chị có 02 con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Vì hiện hay chị đang chấp hành án nên chị đồng ý để anh D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh D.

-Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị T xác nhận anh chị không có tài sản chung, không có nhà ở chung, không có nợ chung, ngoài ra chị T không có yêu cầu gì khác.

QUAN ĐIỂM CỦA THẨM PHÁN

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của anh Bùi Quang D xin được ly hôn đối với chị Nguyễn Thị T là phát sinh quan hệ tranh chấp về Hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú tại số 37/69A, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị T có đơn đề nghị xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 02/12/2004, đây là hôn nhân hợp pháp. Nay anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T do mâu thuẫn

đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị T, chị T có bản tự khai về quá trình kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, quan điểm về con chung, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt chị. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào lời khai của anh D, chị T và các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập được thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài, trầm trọng hơn nữa chị T hiện đang phải chấp hànhh án phạt tù tại Phân trại 3, Trại giam Thanh Xuân do vậy mục đích hôn nhân là cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Quang D với chị Nguyễn Thị T.

* Về con chung: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013. Nay do chị T đang phải chấp hành án tại Trại giam, hơn nữa cháu Bùi Thành K có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với anh D, để đảm bảo quyền lợi của các con nên giao cho anh Bùi Quang D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Tạm hoãn việc cấp d□ỡng nuôi con chị Nguyễn Thị T cho đến khi cả hai con chung trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác.

*Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Anh D, chị T xác nhận anh chị không có tài sản chung, không có nhà ở chung, không có nợ chung, ngoài ra anh chị không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Bùi Quang D đối với chị Nguyễn Thị T. Anh Bùi Quang D được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Bùi Thành K, sinh ngày 22/10/2005 và Bùi Nh, sinh ngày 15/12/2013 cho anh Bùi Quang D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị T cho đến khi cả hai con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung và nợ chung: Anh Bùi Quang D và chị Nguyễn Thị T xác nhận không có nên Tòa án không xét.

4. Về án phí: Anh Bùi Quang D phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 /đồng tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp theo biên lai số AA /2016/0006806 ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

……[27] .....

[28]: .....

.....[29]

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau

thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)